

**Phụ lục II**  
**DANH SÁCH MẪU PHIẾU RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO,**  
**HỘ THOÁT NGHÈO**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>
1	Mẫu số 2.1. Phiếu A - Nhận dạng nhanh đặc điểm hộ gia đình
2	Mẫu số 2.2. Phiếu B1 - Đánh giá, chấm điểm Đ của hộ gia đình
3	Mẫu số 2.3. Phiếu B2 - Thông tin thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình
4	Mẫu số 2.4. Phiếu C - Tổng hợp thông tin chung của hộ gia đình
5	Mẫu số 2.5. Hướng dẫn sử dụng các mẫu Phiếu

## Mẫu số 2.1. Phiếu A - Nhận dạng nhanh đặc điểm hộ gia đình

Tỉnh/Thành phố: .....

Tờ số ...../.....

Xã/phường/đặc khu: .....

Thôn/Tổ dân phố/: .....

### DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH THỰC HIỆN NHẬN DẠNG NHANH

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày rà soát	Nhận dạng nhanh <sup>1</sup> <small>(hộ không có điều kiện theo ghi chú: ghi mã 1 và rà soát tiếp từ cột 1 - cột 9; hộ còn lại ghi mã 0)</small>	Có xe máy/ xe điện/ tàu/ ghe thuyền có động cơ có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên	Có điều hòa/ tủ lạnh/ máy sưởi	Có bình tắm nước nóng/ máy đun nước	Có máy giặt/ sấy quần áo	Có đất đai/ nhà xưởng/ tài sản/ máy móc cho thuê	Tiêu thụ điện sinh hoạt từ 150 kWh/tháng trở lên	Diện tích nhà ở bình quân đầu người từ 25 m <sup>2</sup> trở lên	Có ít nhất một người: là công chức/ viên chức; có lương hưu/ bảo hiểm xã hội/ trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng	Có ít nhất một người đang làm việc theo hợp đồng lao động trở lên	Tổng số chi tiêu từ cột 1 đến cột 9	Kết quả <small>(1. Hộ có dưới 04 chi tiêu từ cột 1 đến cột 9, ghi mã 1; 2. Hộ có từ 04 chi tiêu trở lên, ghi mã 0)<sup>2</sup></small>	Chữ ký và xác nhận của hộ gia đình
A	B	C	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	D	E	G
1															
2															
3															
...															

NGƯỜI THỰC HIỆN RÀ SOÁT

(Ký, họ tên)

Ngày ..... tháng ..... năm.....

ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

<sup>1</sup> **Cột 0: Nhận dạng nhanh hộ gia đình không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo nếu có một trong các điều kiện sau:**

1. Nhà ở biệt thự; cấp 1, cấp 2;

2. Hộ gia đình sở hữu doanh nghiệp, xưởng sản xuất, cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ thuê mướn từ 3 lao động trở lên; hộ kinh doanh có đăng ký và nộp thuế từ 100 triệu đồng trở lên;

3. Hộ gia đình sở hữu trang trại hoặc chăn nuôi đàn gia súc, gia cầm, vật nuôi khác có giá trị từ 200 triệu đồng trở lên;

4. Hộ có một trong các loại tài sản sử dụng trong sản xuất kinh doanh: ô tô, máy xúc, máy xay sắn, máy tuốt lúa, máy cày, máy gặt, máy cày, máy công nông, lồng cá và tài sản khác từ 200 triệu đồng trở lên;

5. Điều kiện khác (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội, mức sống dân cư trên địa bàn): .....

(ghi rõ điều kiện cụ thể theo văn bản quy định của địa phương)

<sup>2</sup> Hộ ghi mã 1 ở cột E: đưa vào danh sách rà soát Phiếu B1, B2 để rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo.

## Mẫu số 2.2. Phiếu B1 - Đánh giá, chấm điểm Đ của hộ gia đình

Khu vực (Đô thị: 1; Nông thôn: 2):  Dân tộc (ghi theo bảng mã của Cục Thống kê)

Tỉnh/Thành phố: .....  Thôn/Tổ dân phố: .....

Xã/phường/đặc khu: .....

Họ và tên (Chủ hộ): .....

Số thẻ Căn cước/ĐDCN:  Mã hộ:

**Phân loại hộ theo kết quả rà soát theo kết quả năm trước** Hộ nghèo Hộ cận nghèo Hộ không nghèo Hộ thoát nghèo  
**kỳ rà soát** (đánh dấu X vào ô kết quả):

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá (đánh dấu X vào ô kết quả cụ thể và ghi kết quả, điểm vào ô trên đầu chỉ tiêu)		Quy ước đánh giá, chấm điểm theo từng vùng, khu vực						
		Kết quả	Điểm	Nông thôn đồng bằng sông Hồng	Nông thôn trung du và miền núi phía Bắc	Nông thôn Bắc Trung Bộ	Nông thôn duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Nông thôn Đông Nam Bộ	Nông thôn đồng bằng sông Cửu Long	Đô thị
1. Số nhân khẩu trong hộ										
	Hộ có 1 người			122	133	110	131	150	134	138
	Hộ có 2 người			90	100	72	88	93	97	89
	Hộ có 3 người			61	72	53	73	60	68	60
	Hộ có 4 người			49	47	39	50	44	46	35
	Hộ có 5 người			36	34	27	34	22	45	18
	Hộ có 6 người			21	21	11	9	18	22	6
	Hộ có 7 người trở lên			0	0	0	0	0	0	0
2. Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người mất khả năng lao động; người học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo) <sup>1</sup>										
	Hộ có 1 người			31	20	18	33	37	13	24
	Hộ có 2 người			47	36	22	40	56	23	40
	Hộ có 3 người			50	41	18	49	66	20	44
	Hộ có 4 người			57	40	41	68	82	36	60
	Hộ có 5 người trở lên			60	47	47	76	95	58	60
3. Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)										
	Không có người nào			15	0	20	12	17	10	10
	Chỉ có 1 người			0	0	0	0	0	0	0
4. Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình										
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên			27	33	11	23	30	12	20
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp			15	14	0	18	0	0	10
	Có bằng sơ cấp nghề			10	25	0	13	21	0	7

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá (đánh dấu X vào ô kết quả cụ thể và ghi kết quả, điểm vào ô trên đầu chỉ tiêu)		Quy ước đánh giá, chấm điểm theo từng vùng, khu vực						
				Nông thôn đồng bằng sông Hồng	Nông thôn trung du và miền núi phía Bắc	Nông thôn Bắc Trung Bộ	Nông thôn duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Nông thôn Đông Nam Bộ	Nông thôn đồng bằng sông Cửu Long	Đô thị
		Kết quả	Điểm							
5. Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)										
	Công chức, viên chức			13	29	27	12	23	14	12
	Làm việc có hợp đồng lao động			4	31	3	9	13	15	0
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình			0	26	0	0	0	0	0
6. Lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng										
	Có 1 người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			0	0	0	0	0	0	0
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			0	27	0	0	0	0	17
7. Nhà ở										
	Nền/móng cứng: có nền/móng nhà làm bằng các loại vật liệu có tác dụng làm tăng độ cứng của nền như: vữa xi măng - cát, bê tông, bê tông cốt thép, xây gạch/đá, gạch lát, gỗ)			0	0	0	0	0	0	0
	Khung/tường cứng: có hệ thống khung, cột, tường được làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc; tường xây gạch/đá hoặc làm từ gỗ bền chắc			0	0	0	0	0	0	0
	Mái cứng: có hệ thống đỡ mái được làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc. Mái lợp được làm bằng bê tông cốt thép, lợp ngói			0	0	0	0	0	47	0
8. Diện tích bình quân đầu người										
	Từ 20 m <sup>2</sup> đến dưới 30 m <sup>2</sup>			11	0	0	11	0	0	0
	Từ 30 m <sup>2</sup> đến dưới 40 m <sup>2</sup>			11	0	0	13	18	0	7
	Từ 40 m <sup>2</sup> trở lên			16	0	0	22	18	0	7
9. Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ										
	Từ 25 kWh đến dưới 100 kWh			0	0	0	0	0	18	17
	Từ 100 kWh đến dưới 150 kWh			22	0	23	23	0	21	22
	Từ 150 kWh trở lên			31	17	35	37	0	34	33
10. Nước sinh hoạt chuyển thành nước uống										

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá (đánh dấu X vào ô kết quả cụ thể và ghi kết quả, điểm vào ô trên đầu chỉ tiêu)		Quy ước đánh giá, chấm điểm theo từng vùng, khu vực						
				Nông thôn đồng bằng sông Hồng	Nông thôn trung du và miền núi phía Bắc	Nông thôn Bắc Trung Bộ	Nông thôn duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Nông thôn Đông Nam Bộ	Nông thôn đồng bằng sông Cửu Long	Đô thị
		Kết quả	Điểm							
	Chỉ dùng nước máy			13	0	0	0	0	0	10
11. Nhà tiêu hợp vệ sinh										
	Nhà tiêu tự hoại/bán tự hoại			34	30	55	21	31	9	29
	Nhà tiêu thấm dột nước (Suilabh), cải tiến có ống thông hơi (VIP), hố xí đào có bộ ngòi, hai ngăn).			0	0	52	0	0	0	0
12. Tài sản chủ yếu										
	Ô tô			50	50	60	50	40	60	60
	1 xe máy, xe có động cơ			27	0	21	28	43	21	15
	2 xe máy, xe có động cơ			32	17	23	39	46	35	24
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ			42	23	33	52	51	47	28
	Tàu thuyền có động cơ			25	0	15	35	10	20	25
	Máy in, máy fax			0	0	0	0	0	0	0
	Hộ có ti vi			10	20	10	10	10	5	10
	Dàn nghe nhạc các loại			0	10	10	0	0	0	10
	Máy vi tính			0	0	0	0	0	0	10
	Tủ lạnh			0	10	10	11	0	11	0
	1 máy điều hòa nhiệt độ			11	11	13	0	14	0	0
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ			22	25	28	0	19	0	18
	Máy giặt, sấy quần áo			0	0	14	12	14	14	14
	Bình tắm nước nóng			0	15	0	0	0	0	0
	Lò vi sóng, lò nướng			0	0	0	0	27	19	8
13. Đất đai										
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m <sup>2</sup> đến dưới 500 m <sup>2</sup>			0	0	0	0	0	0	0
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m <sup>2</sup> trở lên			0	0	0	0	0	0	0
	Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m <sup>2</sup> trở lên			21	9	0	0	0	0	0
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m <sup>2</sup> đến dưới 5.000 m <sup>2</sup>			0	0	0	0	0	0	0
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m <sup>2</sup> trở lên			0	0	0	14	0	15	20
	Diện tích mặt nước từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 5.000 m <sup>2</sup>			0	0	0	10	0	0	0
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m <sup>2</sup> trở lên			112	0	0	46	0	0	11
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m <sup>2</sup> đến dưới 10.000 m <sup>2</sup>			0	0	0	0	0	45	0

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá (đánh dấu X vào ô kết quả cụ thể và ghi kết quả, điểm vào ô trên đầu chỉ tiêu)		Quy ước đánh giá, chấm điểm theo từng vùng, khu vực						
				Nông thôn đồng bằng sông Hồng	Nông thôn trung du và miền núi phía Bắc	Nông thôn Bắc Trung Bộ	Nông thôn duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Nông thôn Đông Nam Bộ	Nông thôn đồng bằng sông Cửu Long	Đô thị
		Kết quả	Điểm							
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m <sup>2</sup> trở lên			29	0	21	0	70	31	0
14. Chăn nuôi										
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa			0	0	0	13	60	30	10
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa			54	0	0	38	70	30	10
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên			0	0	0	67	80	30	20
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu			0	24	0	0	0	0	10
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim			0	28	23	0	58	39	10
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản			0	0	0	0	0	0	5
15. Vùng (áp dụng để tính điểm đối với Phiếu rà soát khu vực đô thị)										
	Đồng bằng sông Hồng			Gồm: Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình (4 tỉnh)						79
	Trung du và miền núi phía Bắc			Gồm: Cao Bằng, Tuyên Quang, Lào Cai, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La (9 tỉnh)						79
	Bắc Trung Bộ			Gồm: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị (4 tỉnh)						92
	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên			Gồm: Quảng Ngãi, Gia Lai, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Lâm Đồng (05 tỉnh)						90
	Đông Nam Bộ			Gồm: Tây Ninh, Đồng Nai, (2 tỉnh)						89
	Đồng bằng sông Cửu Long			Gồm: Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Cà Mau (4 tỉnh)						91
	Các thành phố trực thuộc trung ương			Gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Huế (06 thành phố) <sup>2</sup>						103
	<b>Tổng điểm B1</b>			Tổng điểm B1 được tính bằng tổng các chỉ tiêu đánh giá từ 01 đến 15 đối với khu vực đô thị và từ 01 đến 14 đối với khu vực nông thôn.						

**HỘ GIA ĐÌNH**  
(ký, ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI THỰC HIỆN RÀ SOÁT**  
(ký, ghi rõ họ tên)

<sup>1</sup> Danh mục bệnh hiểm nghèo theo Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ) và văn bản sửa đổi, bổ sung khác (nếu có)

<sup>2</sup> Khu vực nông thôn của 06 Thành phố trực thuộc trung ương sử dụng Phiếu chấm điểm khu vực nông thôn các vùng tại Thông tư này theo phân vùng kinh tế - xã hội tại Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ.

**Mẫu số 2.3. Phiếu B2 - Thông tin thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình**

STT	CHIỀU, CHỈ SỐ THIẾU HỤT	TRẢ LỜI	GHI CHÚ
	(đánh dấu X vào câu trả lời có để xác định các chỉ số thiếu hụt của hộ gia đình)		
<b>1</b>	<b>Việc làm</b>		
1.1	Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm; hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động		theo thông tin cột 17, 19 Mục I tại Phiếu C
1.2	Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%		theo thông tin cột 4, 16 Mục I tại Phiếu C
<b>2</b>	<b>Y tế</b>		
2.1	Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi		theo thông tin cột 4, 7, 8, 9 Mục I tại Phiếu C và điểm chỉ tiêu dinh dưỡng tại Mục III Mẫu số 2.5
2.2	Hộ gia đình có ít nhất một người từ đủ 6 tuổi đến 75 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế (Không tính đối tượng thuộc nhóm do ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế)		theo thông tin cột 4, 14 Mục I tại Phiếu C
<b>3</b>	<b>Giáo dục</b>		
3.1	Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ 16 tuổi đến 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng		theo thông tin cột 4, 10, 11, 12, 13 Mục I tại Phiếu C
3.2	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi		
<b>4</b>	<b>Nhà ở</b>		
4.1	Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc		theo quy định khoản 4 Mục I Mẫu số 2.5
4.2	Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn 8m <sup>2</sup>		
<b>5</b>	<b>Thông tin</b>		
5.1	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng dịch vụ internet và các dịch vụ số cơ bản		theo thông tin cột 15 Mục I tại Phiếu C
<b>6</b>	<b>Nước sinh hoạt, vệ sinh và môi trường</b>		
6.1	Hộ gia đình chưa được sử dụng nước sinh hoạt theo quy chuẩn		theo quy định khoản 6 Mục I Mẫu số 2.5
6.2	Hộ gia đình không sử dụng nhà tiêu (công trình phụ) hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn		theo quy định khoản 7 Mục I Mẫu số 2.5
6.3	Hộ gia đình xử lý rác thải không bảo đảm vệ sinh môi trường (không sử dụng dịch vụ thu gom rác thải)		
	<b>Tổng số thiếu hụt TH</b>		

HỘ GIA ĐÌNH  
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI THỰC HIỆN RÀ SOÁT  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Mẫu số 2.4. Phiếu C - Tổng hợp thông tin chung về hộ gia đình**

**I. THÔNG TIN THÀNH VIÊN CỦA HỘ GIA ĐÌNH**

TT	Họ tên	Quan hệ với chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh	Số thẻ căn cước /mã định danh cá nhân	Dân tộc (theo mã của Cục Thống kê)	Giới tính	Chiều cao (cm) chỉ hỏi người dưới 16 tuổi	Cân nặng (kg) chỉ hỏi người dưới 10 tuổi	Tình trạng đi học	Cấp học	Trình độ văn hóa	Trình độ đào tạo	Bảo hiểm y tế	Sử dụng internet và các dịch vụ số cơ bản	Đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	Việc làm (mã 1 chuyển cột 18; mã 2,3, 4,5,6 chuyển cột 20)	Loại việc làm	Việc làm công ăn lương	Chế độ đang hưởng	Bị bệnh hiểm nghèo
																hỏi thành viên từ 15 tuổi trở lên				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21

**Điền thông tin theo mã như sau:**

Cột 3: Chủ hộ ghi mã 1; Vợ/chồng chủ hộ ghi mã 2; Con ghi mã 3; Bố/mẹ ghi mã 4; Khác ghi mã 5.

Cột 7: Nam ghi mã 1; Nữ ghi mã 2.

Cột 10: Đang đi học ghi mã 1; Không đi học ghi mã 2.

Cột 11: Mầm non, mẫu giáo ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4; Khóa đào tạo ngắn hạn ghi mã 5; Trung cấp ghi mã 6; Cao đẳng ghi mã 7; Từ Đại học trở lên ghi mã 8.

Cột 12: Chưa tốt nghiệp Tiểu học ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4

Cột 13: Chưa qua đào tạo nghề ghi mã 1; Sơ cấp, chứng chỉ dạy nghề ghi mã 2; Trung cấp ghi mã 3; Cao đẳng ghi mã 4; Đại học ghi mã 5; Sau đại học ghi mã 6.

Cột 14: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

Cột 15: Các dịch vụ số cơ bản gồm: dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ thẻ ngân hàng.

Cột 16: Người cao tuổi ghi mã 1; Người khuyết tật ghi mã 2; Trẻ em mồ côi ghi mã 3.

Cột 17: Đang làm việc ghi mã 1; Không có việc làm ghi mã 2; Không có khả năng lao động ghi mã 3; Đang đi học ghi mã 4; Không muốn đi làm ghi mã 5; Nghỉ hưu/Nội trợ ghi mã 6.

Cột 18: Công chức, viên chức ghi mã 1; Làm cho doanh nghiệp ghi mã 2; Làm thuê cho hộ gia đình ghi mã 3; Khác ghi mã 4.

Cột 19: Có hợp đồng lao động ghi mã 1; Không có hợp đồng lao động ghi mã 2; Không làm công ăn lương ghi mã 3.

Cột 20: Đang hưởng lương hưu ghi mã 1; Đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng ghi mã 2; Đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng ghi mã 3.

Cột 21: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

**Mẫu số 2.4. Phiếu C - Tổng hợp thông tin chung về hộ gia đình**

---

**II. THÔNG TIN VỀ NGUYÊN NHÂN KHÓ KHĂN VÀ TIẾP CẬN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CỦA HỘ GIA ĐÌNH**

<b>Nguyên nhân hộ còn khó khăn (có đánh dấu X)</b>		<b>Các chính sách hỗ trợ (có đánh dấu X)</b>	<b>Đang hưởng</b>	<b>Nhu cầu</b>
1. Không có đất sản xuất		1. Hỗ trợ y tế		
2. Không có vốn		2. Hỗ trợ giáo dục		
3. Không có lao động		3. Hỗ trợ học nghề		
4. Không có công cụ/ phương tiện sản xuất		4. Hỗ trợ việc làm		
5. Không biết làm ăn		5. Hỗ trợ nhà ở		
6. Không có kỹ năng lao động, sản xuất		6. Hỗ trợ nước sạch và vệ sinh môi trường		
7. Có người ốm đau, bệnh nặng		7. Hỗ trợ đất sản xuất		
8. Khác, ghi rõ .....		8. Hỗ trợ vay vốn tín dụng		
		9. Hỗ trợ sản xuất, sinh kế		
		10. Hỗ trợ tiếp cận thông tin		
		11. Hỗ trợ pháp lý		
		12. Hỗ trợ tiền điện		
		13. Khác, ghi rõ.....		

## **Mẫu số 2.5. Hướng dẫn sử dụng các mẫu Phiếu**

---

### **HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CÁC MẪU PHIẾU A, B1, B2, C**

#### **I. QUY ƯỚC CHUNG**

##### **1. Hộ gia đình thuộc diện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo**

Hộ gia đình thuộc diện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo là những người cùng đăng ký thường trú hoặc cùng đăng ký tạm trú tại một chỗ ở hợp pháp theo quy định của pháp luật về cư trú.

##### **2. Thành viên của hộ gia đình thuộc diện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo**

a) Thành viên của hộ gia đình thuộc diện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, cha, mẹ, vợ, chồng, con (con ruột, con nuôi hợp pháp, con dâu, con rể), anh ruột, chị ruột, em ruột, cháu ruột cùng ăn, ở chung và đóng góp chi tiêu chung của hộ gia đình.

b) Các thành viên đã thay đổi tình trạng cư trú hoặc không đáp ứng quy định của pháp luật về cư trú không được tính là thành viên của hộ gia đình.

##### **3. Việc làm**

Người làm từ 02 công việc khác nhau trở lên thì chọn công việc chiếm nhiều thời gian nhất hoặc thu nhập nhiều nhất.

##### **4. Nhà ở**

a) Nhà ở là nơi hộ gia đình đang ở theo quy định của pháp luật về cư trú (không phân biệt nhà ở đi thuê hoặc được cho ở nhờ).

b) Nhà ở gồm 03 bộ phận chủ yếu: nền/móng, khung/tường và mái.

c) Nhà ở kiên cố là nhà có từ 02 bộ phận đáp ứng quy định nhà ở “3 cứng” theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng, được đánh giá theo các chỉ tiêu tại Số thứ tự 7 Phiếu B1.

d) Tổng diện tích nhà ở là diện tích của tất cả các nhà thành viên hộ gia đình đang ở (không phân biệt tình trạng nhà), không bao gồm diện tích: nhà tắm, nhà vệ sinh, bếp, kho, nơi kinh doanh/cho thuê; diện tích gác xép được tính bằng 50% diện tích nhà ở.

đ) Diện tích ở bình quân đầu người được tính bằng tổng diện tích nhà ở chia cho tổng số thành viên trong hộ gia đình.

##### **5. Tiêu thụ điện**

Mức tiêu thụ điện bình quân 01 tháng của hộ gia đình tính bằng mức tiêu thụ bình quân theo hóa đơn tiền điện trong 12 tháng gần nhất hoặc mức tiêu thụ điện của tháng gần nhất.

Nếu hộ gia đình sử dụng điện không sử dụng điện lưới hoặc chung công tơ với hộ gia đình khác thì ước tính lượng điện tiêu thụ trên cơ sở các thiết bị tiêu thụ điện của hộ gia đình.

##### **6. Nước sinh hoạt**

Nước đạt quy chuẩn trong sinh hoạt gồm: nước máy, nước giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ và nước mua, nước đóng chai bình.

## 7. Nhà tiêu

Nhà tiêu (công trình phụ/nhà vệ sinh/hố xí) bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn gồm:

- a) Nhà tiêu tự hoại, bán tự hoại.
- b) Nhà tiêu thấm dội nước (Suilabh) và nhà tiêu cải tiến có ống thông hơi (VIP), nhà tiêu hai ngăn.

Quy chuẩn để phân loại các loại nhà tiêu theo quy định của Bộ Y tế tại Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24 tháng 6 năm 2011.

## 8. Tài sản của hộ gia đình

Tài sản là tài sản hộ gia đình đang sử dụng hoặc bị hỏng nhưng có khả năng sửa chữa được, không phân biệt do tự mua, được cho, biếu, tặng.

## 9. Diện tích đất đai

Diện tích đất đai của hộ gia đình gồm diện tích đất đai mà hộ gia đình có quyền sử dụng hoặc đi thuê để khai thác, sử dụng. Diện tích đất đai mà hộ gia đình cho thuê thì được tính cho cả hộ cho thuê và hộ đi thuê.

## II. NHẬN DẠNG NHANH ĐẶC ĐIỂM HỘ GIA ĐÌNH

Phiếu A dùng để nhận dạng nhanh hộ gia đình không thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo và nhận dạng trường hợp hộ nghèo, hộ cận nghèo đang quản lý có khả năng thoát nghèo. Không sử dụng riêng Phiếu A để công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo.

1. Phiếu A được sử dụng: đánh số theo thứ tự từ 1 đến hết cho mỗi địa bàn thôn/tổ/ấp vào dòng **TỜ SỐ ... /... N .....**, trong đó N là tổng số Phiếu A tại địa bàn.

Ví dụ: một thôn sử dụng 2 Phiếu A: đánh 1/2 ở tờ thứ nhất và 2/2 ở tờ thứ 2.

2. Địa chỉ của hộ gia đình gồm: ghi rõ tên tỉnh/thành phố, xã/phường/đặc khu và mã theo bảng mã hành chính của Cục Thống kê.

Thông tin về thôn/tổ dân phố: ghi rõ tên; ghi mã theo thứ tự từ 1 đến hết.

3. Cột A - STT: Ghi số thứ tự của hộ gia đình trong thôn, tổ từ 1 tới N, trong đó N là tổng số hộ gia đình tại thôn/tổ được rà soát Phiếu A.

Cột B - Họ và tên chủ hộ: viết in hoa theo tên trên thẻ Căn cước/CCCD.

Nếu có từ 02 chủ hộ trùng họ và tên trên địa bàn thì ghi thêm số thứ tự vào sau tên chủ hộ.

Ví dụ: 2 chủ hộ cùng tên Nguyễn Văn Sĩ, hộ đầu tiên ghi là Nguyễn Văn Sĩ (1), hộ thứ hai ghi là Nguyễn Văn Sĩ (2).

Cột C - Ngày rà soát: ghi ngày đến thu thập thông tin tại hộ gia đình.

Cột 0 - Nhận dạng nhanh: Hộ không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo là hộ có một trong 05 điều kiện ở phần Ghi chú của Phiếu A, ghi mã 0.

Hộ thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, rà soát viên ghi mã 1, tiếp tục rà soát thông tin từ cột 1 đến cột 9.

Cột D - Tổng số: Ghi tổng số mã 1 từ cột 1 đến cột 9.

Cột G - Chữ ký và xác nhận của hộ gia đình: hộ gia đình đã qua rà soát phải cử đại diện ký tên xác nhận. Trường hợp hộ gia đình không ký được tên thì có thể điếm chỉ xác nhận.

### III. BẢNG ĐIỂM CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG

Tháng tuổi	Dưới 10 tuổi				Tháng tuổi	Từ 10 tuổi đến dưới 16 tuổi			
	Cân nặng (kg)		Chiều cao (cm)			Cân nặng (kg)		Chiều cao (cm)	
<i>Giới tính</i>	<i>Nam</i>	<i>Nữ</i>	<i>Nam</i>	<i>Nữ</i>	<i>Giới tính</i>	<i>Nam</i>	<i>Nữ</i>	<i>Nam</i>	<i>Nữ</i>
Mới sinh	2,5	2,4	46,1	45,4	10 tuổi			125,0	125,8
1 tháng	3,4	3,2	50,8	49,8	10.5 tuổi			127,3	128,7
2 tháng	4,3	3,9	54,4	53,0	11 tuổi			129,7	131,7
3 tháng	5,0	4,5	57,3	55,6	11.5 tuổi			132,2	134,7
4 tháng	5,6	5,0	59,7	57,8	12 tuổi			134,9	137,6
5 tháng	6,0	5,4	61,7	59,6	12.5 tuổi			137,9	140,2
6 tháng	6,4	5,7	63,3	61,2	13 tuổi			141,2	142,5
7 tháng	6,7	6,0	64,8	62,7	13.5 tuổi			144,5	144,4
8 tháng	6,9	6,3	66,2	64,0	14 tuổi			147,8	145,9
9 tháng	7,1	6,5	67,5	65,3	14.5 tuổi			150,8	147,1
10 tháng	7,4	6,7	68,7	66,5	15 tuổi			153,4	147,9
11 tháng	7,6	6,9	69,9	67,7	15.5 tuổi			155,5	148,5
12 tháng	7,7	7,0	71,0	68,9	16 tuổi			157,4	148,9
15 tháng	8,3	7,6	74,1	72,0					
18 tháng	8,8	8,1	76,9	74,9					
21 tháng	9,2	8,6	79,4	77,5					
24 tháng	9,7	9,0	81,0	80,0					
2.5 tuổi	10,5	10,0	85,1	83,6					
3 tuổi	11,3	10,8	88,7	87,4					
3.5 tuổi	12,0	11,6	91,9	90,9					
4 tuổi	12,7	12,3	94,9	94,1					
4.5 tuổi	13,4	13,0	97,8	97,1					
5 tuổi	14,1	13,7	100,7	99,9					
5.5 tuổi	15,0	14,6	103,4	102,3					
6 tuổi	15,9	15,3	106,1	104,9					
6.5 tuổi	16,8	16,0	108,7	107,4					
7 tuổi	17,7	16,8	111,2	109,9					
7.5 tuổi	18,6	17,6	113,6	112,4					
8 tuổi	19,5	18,6	116,0	115,0					
8.5 tuổi	20,4	19,6	118,3	117,6					
9 tuổi	21,3	20,8	120,5	120,3					
9.5 tuổi	22,2	22,0	122,8	123,0					